Hạ tầng bằng tiếng Bồ Đào Nha

172 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Paços do concelho** B2 /ˈpasuʒ du kõˈsɐʎu/ os	Tòa thị chính	C1
2	**Conservatória** B1 /kõsɨɾveˈtɔɾjɐ/ a · số nhiều as conservatórias	Văn phòng đăng ký	C1
3	**Gestão hídrica** C1 /ʒɨʃˈtɐ̃w̃ ˈidɾikɐ/ a	Quản lý nước	C1
4	**Gentrificação** C1 /ʒẽtɾifikɐˈsɐ̃w̃/ a	Sự sang trọng hóa	C1
5	**Segregação urbana** C1 /sɨgɾɨgɐˈsɐ̃w uɾˈbɐnɐ/ a	Sự phân biệt đô thị	C1
6	**Urbanismo moderno** C1 /uɾbɐˈniʒmu muˈðɛɾnu/ o	Quy hoạch đô thị hiện đại	C1
7	**Património urbano** B2 /pɐtɾiˈmɔnju uɾˈbɐnu/ o	Di sản đô thị	C1
8	**Cidade** A1 /siˈdadɨ/ a · số nhiều as cidades	Thành phố	A1–A2
9	**Rua** A1 /ˈʁuɐ/ a · số nhiều as ruas	Đường phố	A1–A2
10	**Hospital** A1 /ɔʃpiˈtaɬ/ o · số nhiều os hospitais	Bệnh viện	A1–A2
11	**Escola** A1 /ɨʃˈkɔlɐ/ a · số nhiều as escolas	Trường học	A1–A2
12	**Planeamento urbano** B2 /plɐnieˈmẽtu uɾˈbɐnu/ o	Quy hoạch đô thị	C1
13	**Requalificação urbana** C1 /ʁɨkwɐlifikɐˈsɐ̃w̃ uɾˈbɐnɐ/ a · số nhiều as requalificações urbanas	Chỉnh trang đô thị	C1
14	**Requalificação de bairros** C1 /ʁɨkwɐlifikɐˈsɐ̃w̃ dɨ ˈbajʁuʃ/ a · số nhiều as requalificações de bairros	Tái phát triển khu phố	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Cidades resilientes** C1 /siˈdadɨʒ ʁɨziliˈẽtɨʃ/ a · số nhiều as cidades resilientes	Các thành phố có khả năng phục hồi	C1
16	**Travessa** A2 /tɾɐˈvɛsɐ/ a · số nhiều as travessas	Ngõ	B1–B2
17	**Ciclovia** B1 /siklуˈviɐ/ a · số nhiều as ciclovias	Làn đường dành cho xe đạp	B1–B2
18	**Engarrafamento** A2 /ẽgɐʁɐfɐˈmẽtu/ o · số nhiều os engarrafamentos	Tắc đường	B1–B2
19	**Subúrbio** B1 /suˈbuɾbju/ o · số nhiều os subúrbios	Ngoại ô	B1–B2
20	**Periferia** B1 /pɨɾifɨˈɾiɐ/ a · số nhiều as periferias	Ngoại vi	B1–B2
21	**Terminal rodoviário** B1 /tɨɾmiˈnal ʁudуˈvjaɾju/ o · số nhiều os terminais rodoviários	Bến xe buýt	B1–B2
22	**Passadeira** A2 /pɐsɐˈdejɾɐ/ a · số nhiều as passadeiras	Vạch qua đường	B1–B2
23	**Esquadra da polícia** A2 /ɨʃˈkwadɾɐ dɐ puˈlisjɐ/ a · số nhiều as esquadras da polícia	Đồn cảnh sát	B1–B2
24	**Quartel dos bombeiros** B1 /kwɐɾˈtɛɬ duʒ bõˈbejɾuʃ/ o · số nhiều os quartéis dos bombeiros	Trạm cứu hỏa	B1–B2
25	**Praça** A1 /ˈpɾasɐ/ a · số nhiều as praças	Quảng trường	A1–A2
26	**Parque** A1 /ˈpaɾkɨ/ o · số nhiều os parques	Công viên	A1–A2
27	**Estação de comboio** A1 /ɨʃtɐˈsɐ̃w̃ dɨ kõˈbɔju/ a · số nhiều as estações de comboio	Nhà ga xe lửa	A1–A2
28	**Aeroporto** A1 /ɐɛɾuˈpɔɾtu/ o · số nhiều os aeroportos	Sân bay	A1–A2
29	**Farmácia** A1 /fɐɾˈmasjɐ/ a · số nhiều as farmácias	Nhà thuốc	A1–A2
30	**Urbanização acelerada** B2 /uɾbɐnizɐˈsɐ̃w̃ ɐsɨlɨˈɾadɐ/ a	Đô thị hóa tăng tốc	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Ambulância** A2 /ẽbu'lẽsjɐ/ a · số nhiều as ambulâncias	Xe cứu thương	A1–A2
32	**Clínica** A2 /'klinikɐ/ a · số nhiều as clínicas	Phòng khám	A1–A2
33	**Zona azul** B1 /'zonɐ ɐ'zuɫ/ a · số nhiều as zonas azuis	Khu đỗ xe thu phí	C1
34	**Apoio à mobilidade verde** B2 /ɐ'poju a muβili'ðaðɨ 'veɾðɨ/ o	Hỗ trợ cho di chuyển xanh	C1
35	**Avenida** A1 /ɐvɨ'nidɐ/ a · số nhiều as avenidas	Đại lộ	A1–A2
36	**Estação de metro** A1 /ɨʃtɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'mɛtɾu/ a · số nhiều as estações de metro	Ga tàu điện ngầm	A1–A2
37	**Passeio** A2 /pɐ'seju/ o · số nhiều os passeios	Vỉa hè	A1–A2
38	**Estação de serviço** A2 /ɨʃtɐ'sɐ̃w̃ dɨ sɨɾ'visu/ a · số nhiều as estações de serviço	Trạm xăng	A1–A2
39	**Universidade** A1 /univɨɾsi'dadɨ/ a · số nhiều as universidades	Trường đại học	A1–A2
40	**Faculdade** A2 /fɐkul'dadɨ/ a · số nhiều as faculdades	Trường cao đẳng	A1–A2
41	**Museu** A1 /mu'zew/ o · số nhiều os museus	Bảo tàng	A1–A2
42	**Teatro** A1 /ti'atɾu/ o · số nhiều os teatros	Nhà hát	A1–A2
43	**Cinema** A1 /si'nemɐ/ o · số nhiều os cinemas	Rạp chiếu phim	A1–A2
44	**Loja** A1 /'lɔʒɐ/ a · số nhiều as lojas	Cửa hàng	A1–A2
45	**Supermercado** A1 /ˌsupɛɾmɨɾ'kadu/ o · số nhiều os supermercados	Siêu thị	A1–A2
46	**Planeamento rodoviário** C1 /plenie'mẽtu ʁuduvj'aɾju/ o	Quy hoạch đường bộ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Verticalização** C1 /vɨɾtikɐlizɐ'sɐ̃w̃/ a	Phát triển nhà cao tầng	C1
48	**Parques lineares** B2 /'paɾkɨʒ lini'aɾɨʃ/ o · số nhiều os parques lineares	Công viên tuyến tính	C1
49	**Integração modal** C1 /ĩtɨgɾɐ'sɐ̃w̃ mu'dal/ a	Tích hợp các phương thức vận tải	C1
50	**Creche** A2 /'kɾɛʃɨ/ a · số nhiều as creches	Nhà trẻ	B1–B2
51	**Centro cultural** A2 /'sɐ̃tɾu kultu'ɾal/ o · số nhiều os centros culturais	Trung tâm văn hóa	B1–B2
52	**Mercado municipal** A2 /mɨɾ'kadu munisi'pal/ o · số nhiều os mercados municipais	Chợ thành phố	B1–B2
53	**Praça de restauração** A2 /'pɾasɐ dɨ ʁɨʃtɐwɾɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as praças de restauração	Khu ẩm thực	B1–B2
54	**Cemitério** B1 /sɨmi'tɛɾju/ o · số nhiều os cemitérios	Nghĩa trang	B1–B2
55	**Câmara municipal** B1 /'kɐmɐɾɐ munisi'paɬ/ a · số nhiều as câmaras municipais	Hội đồng thành phố	B1–B2
56	**Tribunal** B1 /tɾibu'nal/ o · số nhiều os tribunais	Tòa án	B1–B2
57	**Transporte público** A2 /tɾɐ̃ʃ'pɔɾtɨ 'publiku/ o · số nhiều os transportes públicos	Giao thông công cộng	A1–A2
58	**Esquina** A2 /ɨʃ'kinɐ/ a · số nhiều as esquinas	Góc	A1–A2
59	**Paragem de autocarro** A1 /pɐ'ɾɐʒɐ̃j dɨ awtu'kaʁu/ a · số nhiều as paragens de autocarro	Trạm xe buýt	A1–A2
60	**Semáforo** A2 /sɨ'mafuɾu/ o · số nhiều os semáforos	Đèn giao thông	A1–A2
61	**Centro** A1 /'sɐ̃tɾu/ o · số nhiều os centros	Trung tâm	A1–A2
62	**Centro de saúde** A2 /'sɐ̃tɾu dɨ sɐ'udɨ/ o · số nhiều os centros de saúde	Trung tâm y tế	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Centro comercial** A1 /ˈsẽtɾu kumɨɾˈsjal/ o · số nhiều os centros comerciais	Trung tâm thương mại	A1–A2
64	**Bairro** A2 /ˈbajʁu/ o · số nhiều os bairros	Khu phố	A1–A2
65	**Padaria** A1 /pɐdɐˈɾiɐ/ a · số nhiều as padarias	Tiệm bánh	A1–A2
66	**Restaurante** A1 /ʁɨʃtewˈɾẽtɨ/ o · số nhiều os restaurantes	Nhà hàng	A1–A2
67	**Igreja** A1 /iˈgɾɐʒɐ/ a · số nhiều as igrejas	Nhà thờ	A1–A2
68	**Correios** A1 /kuˈʁɐjuʃ/ o	Bưu điện	A1–A2
69	**Apartamento** A1 /ɐpɐɾtɐˈmẽtu/ o · số nhiều os apartamentos	Căn hộ	A1–A2
70	**Prédio** A1 /ˈpɾɛdju/ o · số nhiều os prédios	Tòa nhà	A1–A2
71	**Ponte** A1 /ˈpõtɨ/ a · số nhiều as pontes	Cầu	A1–A2
72	**Rotunda** A2 /ʁuˈtũdɐ/ a · số nhiều as rotundas	Vòng xoay	B1–B2
73	**Buraco na estrada** A2 /buˈɾakuˌ nɐ ɨʃˈtɾadɐ/ o · số nhiều os buracos na estrada	Ổ gà trên đường	B1–B2
74	**Templo** B1 /ˈtẽplu/ o · số nhiều os templos	Ngôi đền	B1–B2
75	**Mesquita** B1 /mɨʃˈkitɐ/ a · số nhiều as mesquitas	Nhà thờ Hồi giáo	B1–B2
76	**Sinagoga** B2 /sinɐˈgɔgɐ/ a · số nhiều as sinagogas	Giáo đường Do Thái	B1–B2
77	**Bairro nobre** B2 /ˈbajʁu ˈnɔbɾɨ/ o · số nhiều os bairros nobres	Khu phố cao cấp	B1–B2
78	**Bairro popular** B1 /ˈbajʁu pupuˈlaɾ/ o · số nhiều os bairros populares	Khu phố của tầng lớp lao động	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Obra** A2 /ˈɔbɾɐ/ a · số nhiều as obras	Công trình	B1–B2
80	**Construção** B1 /kõʃtɾuˈsɐ̃w̃/ a	Sự thi công	B1–B2
81	**Arquitetura moderna** B1 /ɐɾkitɛˈtuɾɐ muˈðɛɾnɐ/ a	Kiến trúc hiện đại	B1–B2
82	**Túnel** A2 /ˈtunɛl/ o · số nhiều os túneis	Đường hầm	A1–A2
83	**Viaduto** B2 /vjɐˈdutu/ o · số nhiều os viadutos	Cầu cạn	B1–B2
84	**Condomínio** B1 /kõduˈminju/ o · số nhiều os condomínios	Chung cư	B1–B2
85	**Arranha-céu** B1 /ɐˌʁɐɲɐˈsɛw/ o · số nhiều os arranha-céus	Nhà chọc trời	B1–B2
86	**Reciclagem** B1 /ʁɨsiˈklaʒɐ̃j/ a	Tái chế	B1–B2
87	**Lugar de estacionamento** A2 /luˈgaɾ dɨ ɨʃtɐsjunɐˈmẽtu/ o · số nhiều os lugares de estacionamento	Chỗ đậu xe	B1–B2
88	**Ritmo acelerado** B1 /ˈʁitmu ɐsɨlɨˈɾadu/ o · số nhiều os ritmos acelerados	Tốc độ nhanh	B1–B2
89	**Aplicação de transporte** A2 /ɐplikɐˈsɐ̃w̃ dɨ tɾɐ̃ʃˈpɔɾtɨ/ a · số nhiều as aplicações de transporte	Ứng dụng giao thông	B1–B2
90	**Área verde** B1 /ˈaɾjɐ ˈveɾdɨ/ a · số nhiều as áreas verdes	Khu vực xanh	A1–A2
91	**Sinal de trânsito** A2 /siˈnaɫ dɨ ˈtɾɐ̃zitu/ o · số nhiều os sinais de trânsito	Biển báo giao thông	A1–A2
92	**Posto da polícia** A2 /ˈpoʃtu de puˈlisjɐ/ o · số nhiều os postos da polícia	chốt cảnh sát	A1–A2
93	**Feira semanal** A2 /ˈfejɾɐ sɨmɐˈnaɫ/ a · số nhiều as feiras semanais	Chợ phiên hàng tuần	A1–A2
94	**Cafetaria** A2 /kɐfɨtɐˈɾiɐ/ a · số nhiều as cafetarias	Quán cà phê	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Wi-Fi público** A2 /ˌwajˈfaj ˈpubliku/ o	Wi-Fi công cộng	A1–A2
96	**Estilo de vida urbano** B1 /ɨʃˈtilu dɨ ˈvidɐ uɾˈbɐnu/ o · số nhiều os estilos de vida urbanos	Phong cách sống đô thị	B1–B2
97	**Centro histórico** A2 /ˈsẽtɾu iʃˈtɔɾiku/ o · số nhiều os centros históricos	Trung tâm lịch sử	B1–B2
98	**Área metropolitana** B2 /ˈaɾjɐ mɨtɾupuliˈtɐnɐ/ a · số nhiều as áreas metropolitanas	Vùng đô thị mở rộng	B1–B2
99	**Região central** B1 /ʁɨˈʒjɐ̃w̃ sẽˈtɾaɫ/ a · số nhiều as regiões centrais	Khu vực trung tâm	B1–B2
100	**Passeio pedonal** B1 /pɐˈseju pɨduˈnal/ o · số nhiều os passeios pedonais	Phố đi bộ	B1–B2
101	**Infraestrutura** B2 /ĩfɾɐɨʃtɾuˈtuɾɐ/ a · số nhiều as infraestruturas	Cơ sở hạ tầng	B1–B2
102	**Abastecimento de água** B1 /ɐbɐʃtɨsiˈmẽtu dɨ ˈagwɐ/ o	Cung cấp nước	B1–B2
103	**Estacionamento de duração limitada** B1 /ɨʃtɐsjunɐˈmẽtu dɨ duɾɐˈsɐ̃w̃ limiˈtadɐ/ o · số nhiều os estacionamentos de duração limitada	Bãi đỗ xe có giới hạn thời gian	B1–B2
104	**Passagem pedonal** B1 /pɐˈsaʒɐ̃j pɨduˈnal/ a · số nhiều as passagens pedonais	Cầu vượt cho người đi bộ	B1–B2
105	**Estrada nacional** A2 /ɨʃˈtɾadɐ nɐsjuˈnal/ a · số nhiều as estradas nacionais	Quốc lộ	A1–A2
106	**Jardim público** A2 /ʒɐɾˈdĩ ˈpubliku/ o · số nhiều os jardins públicos	Vườn công cộng	A1–A2
107	**Biblioteca pública** A2 /bibljuˈtɛkɐ ˈpublikɐ/ a · số nhiều as bibliotecas públicas	Thư viện công cộng	A1–A2
108	**Segurança pública** B2 /sɨguˈɾɐ̃sɐ ˈpublikɐ/ a	An toàn công cộng	B1–B2
109	**Câmaras de vigilância** B1 /ˈkɐmɐɾɐʒ dɨ viʒiˈlẽsjɐ/ a · số nhiều as câmaras de vigilância	Camera giám sát	B1–B2
110	**Polícia municipal** B1 /puˈlisjɐ munisiˈpaɫ/ a · số nhiều as polícias municipais	Cảnh sát thành phố	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Poluição sonora** B1 /pulwi'sɐ̃w̃ su'nɔɾɐ/ a	Ô nhiễm tiếng ồn	B1–B2
112	**Poluição do ar** B1 /pulwi'sɐ̃w̃ du 'aɾ/ a	Ô nhiễm không khí	B1–B2
113	**Desigualdade urbana** B2 /dɨzigwal'dadɨ uɾ'bɐnɐ/ a · số nhiều as desigualdades urbanas	Bất bình đẳng đô thị	B1–B2
114	**Mobilidade urbana** B2 /mubili'dadɨ uɾ'bɐnɐ/ a	Di chuyển đô thị	B1–B2
115	**Acessibilidade** B2 /ɐsɨsibili'dadɨ/ a	Khả năng tiếp cận	B1–B2
116	**Rampas de acesso** B1 /'ʁɐ̃pɐʒ dɨ ɐ'sɛsu/ a · số nhiều as rampas de acesso	Đường dốc lên xuống	B1–B2
117	**Cidades inteligentes** B2 /si'dadɨz ĩtɨli'ʒẽtɨʃ/ a · số nhiều as cidades inteligentes	Thành phố thông minh	B1–B2
118	**Gestão de resíduos** B2 /ʒɨʃ'tɐ̃w̃ dɨ ʁɨ'zidwuʃ/ a	Quản lý chất thải	B1–B2
119	**Habitação social** B2 /ɐbite'sɐ̃w̃ su'sjal/ a · số nhiều as habitações sociais	Nhà ở xã hội	B1–B2
120	**Zona de risco** B1 /'zonɐ dɨ 'ʁiʃku/ a · số nhiều as zonas de risco	vùng rủi ro	B1–B2
121	**Deslocação diária** B1 /dɨʒlukɐ'sɐ̃w̃ 'djaɾjɐ/ a · số nhiều as deslocações diárias	Việc đi lại hàng ngày	B1–B2
122	**Falta de transporte** A2 /'faltɐ dɨ tɾɐ̃ʃ'pɔɾtɨ/ a	Thiếu phương tiện vận chuyển	A1–A2
123	**Vida urbana** B1 /'vidɐ uɾ'bɐnɐ/ a	Cuộc sống đô thị	A1–A2
124	**Espaço público** B1 /ɨʃ'pasu 'publiku/ o · số nhiều os espaços públicos	Không gian công cộng	A1–A2
125	**Qualidade de vida** B1 /kwɐli'dadɨ dɨ 'vidɐ/ a	Chất lượng cuộc sống	A1–A2
126	**Passeios largos** A2 /pɐ'sɐjuʃ 'laɾguʃ/ o · số nhiều os passeios largos	Vỉa hè rộng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Trânsito intenso** A2 /ˈtɾɐ̃zitu ĩˈtẽsu/ o	Giao thông đông đúc	B1–B2
128	**Zona urbana** B1 /ˈzonɐ uɾˈbɐnɐ/ a · số nhiều as zonas urbanas	Khu vực nội thị	B1–B2
129	**Zona rural** B1 /ˈzonɐʁuˈɾaɫ/ a · số nhiều as zonas rurais	Khu vực nông thôn	B1–B2
130	**Área residencial** B1 /ˈaɾjɐ ʁɨzidẽˈsjaɫ/ a · số nhiều as áreas residenciais	Khu dân cư	B1–B2
131	**Área comercial** B1 /ˈaɾjɐ kumɨɾˈsjaɫ/ a · số nhiều as áreas comerciais	Khu thương mại	B1–B2
132	**Área industrial** B1 /ˈaɾjɐ ĩduʃtɾiˈaɫ/ a · số nhiều as áreas industriais	Khu công nghiệp	B1–B2
133	**Saneamento básico** B2 /sɐniɐˈmẽtu ˈbaziku/ o	Vệ sinh cơ bản	B1–B2
134	**Iluminação pública** B1 /ilumiɐˈsɐ̃w̃ ˈpublikɐ/ a	Chiếu sáng công cộng	B1–B2
135	**Falta de saneamento** B2 /ˈfaltɐ dɨ sɐnjeˈmẽtu/ a	Thiếu vệ sinh	B1–B2
136	**Falta de iluminação** B1 /ˈfaltɐ dɨ ilumiɐˈsɐ̃w̃/ a	Thiếu ánh sáng	B1–B2
137	**Rede de esgoto** B2 /ˈʁedɨ dɨ ɨʒˈgotu/ a · số nhiều as redes de esgoto	Mạng lưới cống rãnh	B1–B2
138	**Rede elétrica** B1 /ˈʁedɨ iˈlɛtɾikɐ/ a · số nhiều as redes elétricas	Lưới điện	B1–B2
139	**Rede telefónica** B1 /ˈʁedɨ tɨlɨˈfɔnikɐ/ a · số nhiều as redes telefónicas	Mạng điện thoại	B1–B2
140	**Recolha de lixo** B1 /ʁɨˈkoʎɐ dɨ ˈliʃu/ a · số nhiều as recolhas de lixo	Thu gom rác thải	B1–B2
141	**Recolha seletiva** B1 /ʁɨˈkoʎɐ sɨlɛˈtivɐ/ a · số nhiều as recolhas seletivas	Thu gom rác phân loại	B1–B2
142	**Desenvolvimento sustentável** B2 /dɨzẽvolviˈmẽtu suʃtẽˈtavɨl/ o	Phát triển bền vững	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Desenvolvimento urbano** B2 /dʲizẽvolvi'mẽtu uɾ'benu/ o	Phát triển đô thị	B1–B2
144	**Serviços urbanos** B1 /sʲɾ'visuz uɾ'benuʃ/ o · số nhiều os serviços urbanos	Dịch vụ đô thị	B1–B2
145	**Manutenção da cidade** B2 /mɐnutẽ'sẽw̃ dɐ si'ðaðʲ/ a	Bảo trì thành phố	B1–B2
146	**Melhoria da infraestrutura** B2 /mʲʎu'ɾiɐ dɐ ĩfɾɐʲʃtɾu'tuɾɐ/ a · số nhiều as melhorias da infraestrutura	Cải thiện cơ sở hạ tầng	B1–B2
147	**Obras públicas** B1 /'ɔbɾɐʃ 'publikɐʃ/ a · số nhiều as obras públicas	Công trình công cộng	B1–B2
148	**Expansão urbana** B2 /ʲʃpẽ'sẽw̃ uɾ'benɐ/ a · số nhiều as expansões urbanas	Mở rộng đô thị	B1–B2
149	**Impacto da urbanização** B2 /ĩ'paktu dɐ uɾbenizɐ'sẽw̃/ o · số nhiều os impactos da urbanização	Tác động của đô thị hóa	B1–B2
150	**Orçamento municipal** B2 /oɾsɐ'mẽtu munisi'paɬ/ o · số nhiều os orçamentos municipais	Ngân sách thành phố	B1–B2
151	**Conselhos comunitários** B2 /kõ'sɐʎuʃ kumuni'taɾjuʃ/ o · số nhiều os conselhos comunitários	Hội đồng cộng đồng	B1–B2
152	**Áreas de lazer** B1 /'aɾjɐʒ dʲ lɐ'zeɾ/ a · số nhiều as áreas de lazer	Khu vực giải trí	B1–B2
153	**Zonas pedonais** B1 /'zonɐʃ pʲdu'najʃ/ a · số nhiều as zonas pedonais	Khu vực dành cho người đi bộ	B1–B2
154	**Transporte integrado** B2 /tɾɐ̃ʃ'pɔɾtʲ ĩtʲ'gɾadu/ o · số nhiều os transportes integrados	Vận tải tích hợp	B1–B2
155	**Reformas urbanas** B2 /ʁʲ'fɔɾmɐz uɾ'βenɐʃ/ a · số nhiều as reformas urbanas	Cải cách đô thị	B1–B2
156	**Projetos comunitários** B2 /pɾu'ʒɛtuʃ kumuni'taɾjuʃ/ o · số nhiều os projetos comunitários	Dự án cộng đồng	B1–B2
157	**Melhoria urbana** B2 /mʲʎu'ɾiɐ uɾ'benɐ/ a · số nhiều as melhorias urbanas	Cải thiện đô thị	B1–B2
158	**Fórum** B1 /'fɔɾũ/ o · số nhiều os fóruns	Diễn đàn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Poluição visual** B2 /pulwi'sɐ̃w̃ vizu'aɬ/ a	Ô nhiễm thị giác	B1–B2
160	**Ruas asfaltadas** B1 /'ʁuez ɐʃfeɬ'tadɐʃ/ a · số nhiều as ruas asfaltadas	Đường trải nhựa	B1–B2
161	**Sinalização precária** B2 /sinɐlizɐ'sɐ̃w̃ pɾɨ'kaɾjɐ/ a	Biển báo kém	B1–B2
162	**Passeios adaptados** B1 /pɐ'sejuʃ ɐdɐp'taduʃ/ o · số nhiều os passeios adaptados	Vỉa hè được điều chỉnh	B1–B2
163	**Tecnologia urbana** B2 /tɛknulu'ʒiɐ uɾ'bɐnɐ/ a · số nhiều as tecnologias urbanas	Công nghệ đô thị	B1–B2
164	**Sistema de monitorização** B2 /siʃ'temɐ dɨ munituɾizɐ'sɐ̃w̃/ o · số nhiều os sistemas de monitorização	Hệ thống giám sát	B1–B2
165	**Infraestrutura escolar** B2 /ĩfɾɐɨʃtɾu'tuɾɐ ɨʃku'laɾ/ a · số nhiều as infraestruturas escolares	Cơ sở hạ tầng trường học	B1–B2
166	**Infraestrutura hospitalar** B2 /ĩfɾɐɨʃtɾu'tuɾɐ ɔʃpite'laɾ/ a · số nhiều as infraestruturas hospitalares	Cơ sở hạ tầng bệnh viện	B1–B2
167	**Infraestrutura desportiva** B2 /ĩfɾɐɨʃtɾu'tuɾɐ dɨʃpuɾ'tivɐ/ a · số nhiều as infraestruturas desportivas	Cơ sở hạ tầng thể thao	B1–B2
168	**Espaço urbano partilhado** B2 /ɨʃ'pasu uɾ'bɐnu pɐɾti'ʎadu/ o · số nhiều os espaços urbanos partilhados	Không gian đô thị chung	B1–B2
169	**Gestão urbana eficiente** C1 /ʒɨʃ'tɐ̃w̃ uɾ'bɐnɐ ifi'sjẽtɨ/ a	Quản lý đô thị hiệu quả	B1–B2
170	**Inclusão social na cidade** B2 /ĩklu'zɐ̃w̃ su'sjal nɐ si'dadɨ/ a	Hòa nhập xã hội trong thành phố	B1–B2
171	**Ciclovias interligadas** B2 /siklu'viez ĩtɨɾli'gadɐʃ/ a · số nhiều as ciclovias interligadas	Đường dành cho xe đạp kết nối	B1–B2
172	**Arquitetura colonial** B2 /ɐɾkitɛ'tuɾɐ kulu'njaɬ/ a	Kiến trúc thuộc địa	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/237-ha-tang
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191